



Báo cáo Tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 18 ngày 09 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vạn Xuân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Hình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/06/2020
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên	
Ông Hoàng Phú Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/06/2020
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2020
Ông Ngô Quang Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Giám đốc chi nhánh Bình Dương
Ông Lại Hợp Điền	Quyền giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Thơm	Trưởng ban
Ông Hà Quang Tuấn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Tân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

- lịch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
 - ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại được lập ngày 11 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021



Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2017-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		45.650.566.714	45.885.033.349
110	I. Tiền và tương đương tiền		2.657.755.840	2.260.096.215
111	1. Tiền	3	2.657.755.840	2.260.096.215
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		500.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.940.790.457	27.253.946.913
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	16.283.431.018	17.901.813.619
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.799.187.118	6.275.975.053
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	938.105.010	3.739.093.455
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(79.932.689)	(662.935.214)
140	IV. Hàng tồn kho	8	11.499.509.236	16.139.989.819
141	1. Hàng tồn kho		12.061.870.036	16.702.350.619
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(562.360.800)	(562.360.800)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		52.511.181	231.000.402
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		52.511.181	160.613.325
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	70.387.077
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		27.377.551.573	22.635.044.433
220	II. Tài sản cố định		15.381.237.129	16.712.810.317
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	7.740.757.229	9.107.330.417
222	- Nguyên giá		19.531.906.307	21.039.984.430
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.791.149.078)	(11.932.654.013)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.640.479.900	7.605.479.900
228	- Nguyên giá		7.842.479.900	7.771.979.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(202.000.000)	(166.500.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	1.747.882.734	2.059.790.858
231	- Nguyên giá		10.388.132.203	10.388.132.203
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.640.249.469)	(8.328.341.345)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.747.964.422	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	4.747.964.422	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	5.263.732.088	3.379.878.684
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.780.000.000	4.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(516.267.912)	(620.121.316)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		236.735.200	482.564.574
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		236.735.200	482.564.574
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		73.028.118.287	68.520.077.782

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		39.195.485.667	40.439.433.785
310	I. Nợ ngắn hạn		39.195.485.667	40.439.433.785
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.546.728.268	5.889.819.430
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		139.815.497	5.410.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.633.826.119	2.335.882.335
314	4. Phải trả người lao động		1.592.807.932	1.670.064.779
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		91.808.608	68.856.456
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.638.611.681	2.641.105.320
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	27.537.394.577	27.778.802.480
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.492.985	49.492.985
400	D. NGUỒN VỐN		33.832.632.620	28.080.643.997
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	33.832.632.620	28.080.643.997
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		23.504.000.000	23.504.000.000
411a	2. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		23.504.000.000	23.504.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		668.763.997	561.892.631
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.659.868.623	4.014.751.366
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		9.659.868.623	4.014.751.366
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		73.028.118.287	68.520.077.782



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	130.360.063.564	161.712.198.752
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		130.360.063.564	161.712.198.752
11	3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	92.978.863.495	122.388.803.448
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.381.200.069	39.323.395.304
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		2.598.243	2.418.426
22	6. Chi phí tài chính	22	1.512.773.448	2.168.217.056
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.616.626.852	2.305.613.005
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	7. Chi phí bán hàng	23	19.957.504.803	24.040.089.569
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.401.146.338	7.513.041.085
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.512.373.723	5.604.466.020
31	10. Thu nhập khác		-	315.144
32	11. Chi phí khác	25	266.440.440	498.841.957
40	12. Lợi nhuận khác		(266.440.440)	(498.526.813)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.245.933.283	5.105.939.207
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.586.064.660	1.091.187.841
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>9.659.868.623</u>	<u>4.014.751.366</u>



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.245.933.283	5.105.939.207
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.683.600.872	1.752.475.542
03	Các khoản dự phòng		(43.853.404)	(137.395.949)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		180.742.197	145.723.531
06	Chi phí lãi vay		1.616.626.852	2.305.613.005
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.683.049.800	9.172.355.336
09	(Tăng) các khoản phải thu		(3.302.241.523)	(2.077.689.651)
10	Giảm hàng tồn kho		4.640.480.583	8.076.866.710
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.462.417.034)	2.942.521.531
12	Giảm chi phí trả trước		245.829.374	352.197.621
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.616.626.852)	(2.305.613.005)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.091.187.841)	(1.411.194.960)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(417.280.000)	(138.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.679.606.507	14.611.443.582
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.737.537.222)	(1.125.126.623)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	36.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(500.000.000)	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.780.000.000)	(1.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.598.243	2.418.426
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.014.938.979)	(2.086.344.561)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		67.268.769.699	82.891.432.495
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(67.510.177.602)	(90.131.873.411)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.025.600.000)	(6.025.600.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.267.007.903)	(13.266.040.916)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		397.659.625	(740.941.895)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.260.096.215	3.001.038.110
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	2.657.755.840	2.260.096.215



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 18 ngày 09 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 23.504.000.000 VND, tương ứng với 2.350.400 cổ phần phổ thông, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 36 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 44 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm 2020 bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi cung cấp cho các nhà máy sản xuất trong các lĩnh vực cơ khí, nhựa, xi măng, sắt thép, thủy điện, nhiệt điện, giấy, bao bì, giày dép, cao su...; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng...;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như: đại lý làm thủ tục hải quan; vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng;
- ▶ Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc.

Cấu trúc Công ty

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty tại Hà Nội	Số 473, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm sắm lốp ô tô, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng..., dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi
Chi nhánh số 2 tại Hải Phòng	Số 52 Trần Khánh Dư, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi
Chi nhánh tại Bình Dương	Số 1/555, đường Thuận Giao 20, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Bình Dương	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, phụ tùng; dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi

Thông tin về các công ty con xem tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản : nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền năm.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Năm 2020, Công ty có thực hiện thay đổi khung khấu hao của một số tài sản cố định cho phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và đúng theo quy định hiện hành của nhà nước, theo đó chi phí khấu hao năm 2020 tăng số tiền là 1.541.296 VND so với năm 2019.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau :

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-24 năm
▶ Máy móc, thiết bị	04-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	05-20 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	04 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-24 năm
------------------------	-----------

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm (nếu có) căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 v/v Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có doanh thu trong năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dầu nhờn, dung môi hóa dẻo và cho thuê kho bãi, đồng thời chủ yếu diễn ra tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	253.815.495	234.004.860
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.403.940.345	2.026.091.355
	2.657.755.840	2.260.096.215

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 31/12/2020 của Công ty là trái phiếu có giá trị 500.000.000 VND theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết cho khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Cao su INOUE Việt Nam	1.420.624.700	-	2.545.356.000	-
Công ty CP Cao su Sao Vàng	1.191.586.000	-	1.132.590.800	-
Công ty TNHH Cao Su - Nhựa Thanh Bình	398.970.110	-	534.835.290	-
Khác	13.272.250.208	(79.932.689)	13.689.031.529	(662.935.214)
	16.283.431.018	(79.932.689)	17.901.813.619	(662.935.214)
b) Trong đó, Phải thu Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 31)	258.708.736	-	336.112.000	-

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
PTT Public Company Limite	7.599.174.460	-	3.219.880.251	-
Toyotsu Energy Cooperation	-	-	511.969.942	-
Công ty CP Xây dựng VXT	2.474.612.800	-	-	-
SPG Oil PTE LTD	2.343.386.188	-	-	-
Công ty H&R GSP Co.,LTD	374.787.070	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tường Phát	10.091.025	-	49.525.025	-
Sunrise Petroleum FZC	-	-	1.974.561.204	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng công nghệ Hoá Dầu	-	-	180.000.000	-
Khác	997.135.575	-	340.038.631	-
	13.799.187.118	-	6.275.975.053	-
b) Trong đó, Trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 31)	151.447.919	-	-	-

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	111.000.000	-	123.854.400	-
Tạm ứng	291.004.703	-	309.427.641	-
Các khoản chi hộ	244.158.303	-	500.472.256	-
Tiền tạm chi cổ tức năm 2019 cho Cổ đông	-	-	2.500.000.000	-
Chi phí đầu tư xây dựng dự án 473 Minh Khai	291.500.000	-	302.520.000	-
Phải thu khác	442.004	-	2.819.158	-
	938.105.010	-	3.739.093.455	-

8. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	12.061.870.036	(562.360.800)	16.702.350.619	(562.360.800)
	12.061.870.036	(562.360.800)	16.702.350.619	(562.360.800)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	11.890.055.037	1.529.762.810	7.396.654.547	115.723.850	107.788.186	21.039.984.430
Mua mới	152.960.000	-	-	-	-	152.960.000
Giảm khác (*)	(1.661.038.123)	-	-	-	-	(1.661.038.123)
Tại ngày 31/12/2020	10.381.976.914	1.529.762.810	7.396.654.547	115.723.850	107.788.186	19.531.906.307
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	7.177.781.582	1.480.603.257	3.058.109.080	108.371.908	107.788.186	11.932.654.013
Khấu hao trong năm	555.180.025	27.235.091	746.425.690	7.351.942	-	1.336.192.748
Giảm khác (*)	(1.477.697.683)	-	-	-	-	(1.477.697.683)
Tại ngày 31/12/2020	6.255.263.924	1.507.838.348	3.804.534.770	115.723.850	107.788.186	11.791.149.078
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	4.712.273.455	49.159.553	4.338.545.467	7.351.942	-	9.107.330.417
Tại ngày 31/12/2020	4.126.712.990	21.924.462	3.592.119.777	-	-	7.740.757.229

▶ (*) Phá dỡ tòa nhà văn phòng số 473 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội để thực hiện Công trình Trụ sở văn phòng làm việc theo Quyết định chủ trương đầu tư số 894/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2019 và Giấy phép xây dựng số 233/GPXD ngày 27 tháng 04 năm 2020.

▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 17): 5.246.910.840 VND.

▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.160.029.830 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	7.605.479.900	166.500.000	7.771.979.900
Mua trong năm	-	70.500.000	70.500.000
Tại ngày 31/12/2020	7.605.479.900	237.000.000	7.842.479.900
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	-	166.500.000	166.500.000
Khấu hao trong năm	-	35.500.000	35.500.000
Tại ngày 31/12/2020	-	202.000.000	202.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	7.605.479.900	-	7.605.479.900
Tại ngày 31/12/2020	7.605.479.900	35.000.000	7.640.479.900

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại số 1/555 khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương có diện tích 3.205,7 m² dùng làm nhà kho để hàng hóa tại chi nhánh Bình Dương.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các nhà kho tại Đông Anh và Trâu Quỳ - Hà Nội được sử dụng để cho thuê hoạt động với nguyên giá 10.388.132.203 VND, giá trị khấu hao trong năm là 311.908.124 VND, giá trị khấu hao lũy kế đến 31/12/2020 là 8.640.249.469 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31/12/2020 có giá trị 4.747.964.422 VND là các chi phí xây dựng, tư vấn thiết kế liên quan đến Công trình Trụ sở văn phòng làm việc tại số 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 894/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Giấy phép xây dựng số 233/GPXD ngày 27/04/2020 của Ủy ban nhân dân quận Hai Bà Trưng. Thông tin chi tiết như sau:

- Công trình gồm 07 tầng và 01 tầng hầm;
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 1.204 m², diện tích sàn tầng hầm 172m²;
- Tổng vốn đầu tư: 14.986.318.000 VND (100% vốn tự có);
- Thời gian hoạt động: 50 năm kể từ ngày được chấp thuận chủ trương đầu tư;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Quý II năm 2021.
- Tình trạng tại 31/12/2020: Công trình đang thi công dở dang đến tầng 3.

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
năm kết thúc ngày 31/12/2020

13. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
5.780.000.000	(516.267.912)	4.000.000.000	(620.121.316)	
5.780.000.000	(516.267.912)	4.000.000.000	(620.121.316)	

Đầu tư vào công ty con
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam

Năm 2020, Công ty góp bổ sung vốn theo Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam với số tiền 1.780.000.000VND.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý đối với các công ty chưa niêm yết.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam (Tên cũ Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại Miền Bắc)	20 Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	Kinh doanh mặt hàng dầu mỡ, dung môi, hóa chất và gỗ gõ đỏ Doussie

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	-	-	622.873.134	622.873.134
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Giang	1.817.772.000	1.817.772.000	1.434.525.400	1.434.525.400
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	259.514.200	259.514.200	707.632.750	707.632.750
Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam	63.154.988	63.154.988	63.154.988	63.154.988
Công ty TNHH TM DV Vận tải Giáp Thành	242.990.000	242.990.000	926.430.000	926.430.000
Công ty CP Dầu nhờn Quốc tế Việt Mỹ	148.427.200	148.427.200	38.800.002	38.800.002
Khác	1.014.869.880	1.014.869.880	2.096.403.156	2.096.403.156
	3.546.728.268	3.546.728.268	5.889.819.430	5.889.819.430
b) Trong đó, Phải trả Bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh 31)	-	-	622.873.134	622.873.134

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
năm kết thúc ngày 31/12/2020

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Năm 2020		31/12/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	405.359.357	7.758.206.763	8.450.731.808	-	1.097.884.402
Thuế xuất, nhập khẩu	70.387.077	-	283.760.083	213.373.006	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.094.332.832	1.091.187.841	1.586.064.660	-	1.589.209.651
Thuế thu nhập cá nhân	-	489.727.192	570.258.830	376.296.000	-	295.764.362
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	343.826.059	2.013.391.718	2.317.896.468	-	648.330.809
Các khoản phải nộp khác	-	2.636.895	3.000.000	3.000.000	-	2.636.895
	70.387.077	2.335.882.335	11.719.805.235	12.947.361.942	-	3.633.826.119

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. Công ty thực hiện gián nộp các khoản thuế và tiền thuế đất theo quy định tại Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 về việc gia hạn nộp thuế và tiền thuế đất.

16. Các khoản vay ngắn hạn

	01/01/2020		Năm 2020		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	27.598.802.480	27.598.802.480	65.985.279.699	67.498.277.602	26.085.804.577	26.085.804.577
Vay các cá nhân (ii)	180.000.000	180.000.000	1.283.490.000	11.900.000	1.451.590.000	1.451.590.000
	27.778.802.480	27.778.802.480	67.268.769.699	67.510.177.602	27.537.394.577	27.537.394.577

Các khoản vay với bên liên quan được chi tiết tại Thuyết minh 30.

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- i) Vay theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng thế chấp các tài sản sau:
- ▶ Thế chấp xe ô tô con Mercedes Benz, biển kiểm soát 30A-710.26 theo hợp đồng thế chấp số NHoHN-VNT/01/2015 ký ngày 01/07/2015;
 - ▶ Thế chấp xe ô tô con Ford Everest, biển kiểm soát số 30A-361.55 theo hợp đồng thế chấp số NHNoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016;
 - ▶ Thế chấp xe ô tô con Hyundai, biển kiểm soát số 30E-306.94 theo hợp đồng thế chấp số NHNoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016;
 - ▶ Thế chấp xe ô tô Ford Ranger, biển kiểm soát số 29H-045.11 theo hợp đồng thế chấp số 34/HĐTC ký ngày 03/04/2017.
 - ▶ Thế chấp xe ô tô tải HINO, biển kiểm soát số 61C-339.46 theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTCTL ký ngày 07/06/2018;
 - ▶ Thế chấp nhà thép tiền chế, khung nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị và các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất tại số 20 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội; và tại xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng thế chấp số 02-Vinatranco/HĐTC ký ngày 25/06/2018.
- ii) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn 6%/năm, lãi được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	17.778.604	13.441.148
Bảo hiểm xã hội	457.200	-
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước (*)	2.619.855.570	2.619.855.570
Khác	520.307	7.808.602
	2.638.611.681	2.641.105.320

(*) Khoản phải trả lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	23.504.000.000	317.008.607	4.481.244.462	28.302.253.069
Lợi nhuận năm trước	-	-	4.014.751.366	4.014.751.366
Chia cổ tức	-	-	(3.525.600.000)	(3.525.600.000)
Trích lập các quỹ	-	244.884.024	(488.084.660)	(243.200.636)
Giảm khác	-	-	(467.559.802)	(467.559.802)
Tại ngày 01/01/2020	23.504.000.000	561.892.631	4.014.751.366	28.080.643.997
Lợi nhuận năm nay	-	-	9.659.868.623	9.659.868.623
Chia cổ tức (*)	-	-	(3.525.600.000)	(3.525.600.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	106.871.366	(186.871.366)	(80.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	(302.280.000)	(302.280.000)
Tại ngày 31/12/2020	23.504.000.000	668.763.997	9.659.868.623	33.832.632.620

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 16/06/2020, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 15,75% với số tiền: 3.525.600.000 VND (chưa bao gồm thuế TNCN)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 80.000.000 VND, Quỹ đầu tư phát triển: 106.871.366 VND.
- Thù lao HĐQT và BKS: 126.000.000 VND, thuế thu nhập cá nhân chi trả cổ tức: 176.280.000 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Xuân	11.715.190.000	49,8%	11.715.190.000	49,8%
Nguyễn Thế Hình	886.450.000	3,8%	1.121.450.000	4,8%
Nguyễn Kim Cương	724.860.000	3,1%	724.860.000	3,1%
Cổ đông khác	10.177.500.000	43,3%	9.942.500.000	42,3%
	23.504.000.000	100%	23.504.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	23.504.000.000	23.504.000.000
- Vốn góp cuối năm	23.504.000.000	23.504.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	(2.500.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	3.525.600.000	3.525.600.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.525.600.000	3.525.600.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.025.600.000)	(6.025.600.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.025.600.000)	(3.525.600.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay (*)	-	(2.500.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	(2.500.000.000)

(*) Căn cứ theo thông báo số 77/TB-HĐQT ngày 16/12/2019, Công ty thực hiện tạm chia cổ tức bằng tiền mặt năm 2019 với tổng số tiền 2.500.000.000 VND

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.350.400	2.350.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.350.400	2.350.400

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài là các Hợp đồng thuê đất (HĐTĐ) được trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

- HĐTĐ tại 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo hợp đồng (HĐ) số 674/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 08/08/2016 để sử dụng cho mục đích làm văn phòng, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 329,5 m².
- HĐTĐ tại Tổ dân phố Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm theo hợp đồng số 515/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 03/11/2015 để sử dụng cho mục đích làm xưởng sản xuất và nhà kho, diện tích khu đất là 1.284,3 m².
- HĐTĐ tại Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 486/HĐTĐ-PL1-STNMT-CQQLĐ ngày 18/8/2017 (HĐTĐ số 64/HĐTĐ ngày 23/01/2014) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và nhà xưởng, diện tích khu đất là 2.845 m².
- HĐTĐ tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm theo hợp đồng số 109-09/HĐTĐTN ngày 05/05/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 241/PLĐHTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/06/2019 để sử dụng cho mục đích làm kho và cơ sở sản xuất, thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày 01/01/2008, diện tích khu đất là 7.195 m².
- HĐTĐ tại Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng số 326/HĐTĐ ngày 17/12/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 279/PLHĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/07/2019 để sử dụng cho mục đích văn phòng làm việc, kho chứa sản phẩm sạch thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 15.279 m².
- HĐTĐ tại ngõ 127 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 21/HĐ-TĐ ngày 28/03/2019 (thay thế hợp đồng số 02/HĐ-TĐ ngày 18/1/2001

của Sở địa chính thành phố Hải Phòng và hợp đồng số 23/HĐ-TĐ ngày 4/3/2013) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và dịch vụ, thời hạn thuê 25 năm kể từ ngày 1/12/2000, diện tích khu đất là 15.182,32 m².

- HĐĐĐ tại phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 95/HĐ-TĐ ngày 31/12/2013 để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho bãi, dịch vụ và nhà xưởng, thời hạn thuê kể từ 3/10/2013 đến năm 2025, diện tích khu đất là 2.996,7 m².

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	1.797,93	752,38

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Bán hàng hóa	111.901.996.678	142.521.439.840
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	14.593.826.811	15.058.810.560
Cung cấp dịch vụ khác	3.864.240.075	4.131.948.352
	130.360.063.564	161.712.198.752
Trong đó: Doanh thu đối với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	331.352.560	537.067.960

21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Bán hàng hóa	88.975.791.676	118.570.747.230
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	612.205.337	561.161.878
Cung cấp dịch vụ khác	3.390.866.482	3.256.894.340
	92.978.863.495	122.388.803.448
Trong đó: Giá vốn đối với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	3.340.617.222	17.899.714.573

22. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.616.626.852	2.305.613.005
Hoàn nhập dự phòng	(103.853.404)	(137.395.949)
	1.512.773.448	2.168.217.056

23. Chi phí bán hàng

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.490.437.946	8.733.161.361
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	208.826.190	257.319.591
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	624.716.387	762.391.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	963.767.997	1.067.212.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.483.918.951	10.350.714.867
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	4.822.675.260	6.411.875.477
- Tiền thuê đất	2.342.797.489	2.223.416.442
- Khác	1.318.446.202	1.715.422.948
Chi phí bằng tiền khác	2.185.837.332	2.869.290.406
	19.957.504.803	24.040.089.569

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.009.326.436	3.446.706.716
Chi phí vật liệu quản lý	24.340.909	26.557.727
Chi phí dụng cụ quản lý	57.000.000	75.498.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	407.924.751	345.981.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.878.618	181.068.363
Chi phí bằng tiền khác	760.675.624	3.437.228.433
	4.401.146.338	7.513.041.085

25. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	183.340.440	148.141.957
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	83.100.000	350.700.000
	266.440.440	498.841.957

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.245.933.283	5.105.939.207
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	83.100.000	350.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.329.033.283	5.455.939.207
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	2.265.806.657	1.091.187.841
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành được giảm trong kỳ tính thuế năm 2020 (*)</i>	679.741.997	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm sau miễn giảm thuế	1.586.064.660	1.091.187.841
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.094.332.832	1.123.060.149
Truy thu theo Biên bản thanh tra thuế năm 2019	-	291.279.802
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.091.187.841)	(1.411.194.960)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.589.209.651	1.094.332.832

(*) Khoản giảm thuế TNDN căn cứ theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020.

27. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	10.499.764.382	12.179.868.077
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.167.099	283.877.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.683.600.872	1.752.475.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.316.961.264	14.010.557.442
Chi phí khác bằng tiền	3.628.229.343	7.144.408.493
	28.361.722.960	35.371.186.872

28. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	2.657.755.840	-	2.260.096.215	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.221.536.028	(79.932.689)	21.640.907.074	(662.935.214)
	19.879.291.868	(79.932.689)	23.901.003.289	(662.935.214)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	27.537.394.577	27.778.802.480
Phải trả người bán, phải trả khác	6.185.339.949	8.530.924.750
Chi phí phải trả	91.808.608	68.856.456
	33.814.543.134	36.378.583.686

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có

các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020				
Tiền	2.657.755.840	-	-	2.657.755.840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.141.603.339	-	-	17.141.603.339
	19.799.359.179	-	-	19.799.359.179
01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.260.096.215	-	-	2.260.096.215
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.977.971.860	-	-	20.977.971.860
	23.238.068.075	-	-	23.238.068.075

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020				
Vay và nợ	27.537.394.577	-	-	27.537.394.577
Phải trả người bán, phải trả khác	6.185.339.949	-	-	6.185.339.949
Chi phí phải trả	91.808.608	-	-	91.808.608
	33.814.543.134	-	-	33.814.543.134
01/01/2020				
Vay và nợ	27.778.802.480	-	-	27.778.802.480
Phải trả người bán, phải trả khác	8.530.924.750	-	-	8.530.924.750
Chi phí phải trả	68.856.456	-	-	68.856.456
	36.378.583.686	-	-	36.378.583.686

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Thông tin khác

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 ngày 16 tháng 06 năm 2020, Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ thương mại phê duyệt chủ trương tăng vốn điều lệ từ 23.504.000.000 VND lên 36.000.000.000 VND thông qua chào bán cổ phiếu.

Ngày 23 tháng 12 năm 2020, Công ty đã ban hành Thông báo phát hành cổ phiếu ra công chúng số 282/TB-VXT với số lượng chứng khoán dự kiến phát hành là 1.175.200 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện 2:1 với mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 VND. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu mới để tăng vốn điều lệ.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 03/2021/NQ/HĐQT-KV ngày 20 tháng 01 năm 2021, Công ty thực hiện việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2020 với tỷ lệ thực hiện 8% mệnh giá cổ phần (800 đồng/cổ phần).

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	Công ty con	331.352.560	537.067.960
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	Công ty con	3.340.617.222	17.899.714.573
Chi hộ			
Nguyễn Kim Cương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	141.177.130	-
Góp vốn			
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	Công ty con	1.780.000.000	1.000.000.000
Trả tiền vay			
Nguyễn Thị Tân	Cổ đông công ty	-	60.000.000
Trả lãi vay			
Nguyễn Thị Tân	Cổ đông công ty	-	8.791.667

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam Công ty con	258.708.736	336.112.000
Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam Công ty con	151.447.919	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam Công ty con	-	622.873.134

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	538.786.667	483.838.198
Thu nhập của các thành viên quản lý khác trong Ban Tổng Giám đốc và thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.238.064.797	1.115.827.608
	1.776.851.464	1.599.665.806

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 11 tháng 03 năm 2021.



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021